

**Đơn vị: Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai**  
**Mã QHNS: 1101094**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-SNV ngày   /3/2026 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                                         | Tổng số được giao    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                                                                                | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                               |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                        |                      |
| <b>1</b>   | <b>Phí</b>                                                                                                       |                      |
| <b>2</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                                                    |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                          |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                             |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                   |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                             |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                    |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                 |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                           |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                     |                      |
| <b>1</b>   | <b>Phí</b>                                                                                                       |                      |
| <b>2</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                                                    |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                            | <b>5.000.000.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                | <b>5.000.000.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                    | <b>5.000.000.000</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                 |                      |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                           | 5.000.000.000        |
| -          | KP phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 | 5.000.000.000        |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                       |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                                   |                      |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                                                         |                      |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                                                               |                      |

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                         | <b>Tổng số được giao</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>1</b>     | <b>2</b>                                                | <b>3</b>                 |
| -            | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                   |                          |
| 2.2          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                          |
| 2.3          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>3</b>     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                          |
| 3.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 3.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>4</b>     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                          |
| 4.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 4.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                          |
| 5.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 5.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                          |
| 6.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 6.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                          |
| 7.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 7.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                          |
| 8.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 8.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                          |
| 9.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 9.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                          |
| 10.1         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                          |
| 10.2         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                          |